

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Nghiên cứu đặc điểm các loài trong họ Tai voi làm cơ sở bảo tồn loài thực vật mới phát hiện - My điểm hồng nam động (*Hemiboea thanhhoensis*) và nhiệm vụ Nghiên cứu đặc điểm khu hệ Lưỡng cư và Bò sát làm cơ sở bảo tồn loài động vật mới phát hiện - Rắn khuyết nam động (*Lycodon namdongensis*) tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 về việc sửa đổi Điều 7, Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 hướng dẫn Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1671/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 về việc phê duyệt chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025; số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 về việc phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Liên Bộ: Tài chính; Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 về việc quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCC ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức lao động các bước công việc điều tra rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 5618/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách Nhà nước, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa, giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4663/TTr-STC ngày 10/8/2023; của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Tờ trình số 169/TTr-SNN&PTNT ngày 02/8/2023 (kèm theo ý kiến tham gia thẩm định của Sở Khoa học và Công nghệ tại Văn bản số 762/SKHCN-QLCS ngày 18/5/2023, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 4048/STNMT-BVMT ngày 15/5/2023, của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 3078/SKHĐT-KTNN ngày 25/5/2023, của UBND huyện Quan Hóa tại Văn bản số 1164/UBND-NNPTNT ngày 18/5/2023, của UBND huyện Quan Sơn tại Văn bản số 878/UBND-NN&PTNT ngày 16/5/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Nghiên cứu đặc điểm các loài trong họ Tai voi, làm cơ sở bảo tồn loài thực vật mới phát

hiện - My điểm hồng Nam Động (*Hemiboea thanhhoensis*) và nhiệm vụ “Nghiên cứu đặc điểm khu hệ Lưỡng cư và Bò sát làm cơ sở bảo tồn loài động vật mới phát hiện - Rắn khuyết Nam Động (*Lycodon namdongensis*) tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

I. Nhiệm vụ Nghiên cứu đặc điểm các loài trong họ Tai voi làm cơ sở bảo tồn loài thực vật mới phát hiện - My điểm hồng Nam Động (*Hemiboea thanhhoensis*) tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1. Tên nhiệm vụ: Nghiên cứu đặc điểm các loài trong họ Tai voi làm cơ sở bảo tồn loài thực vật mới phát hiện - My điểm hồng Nam Động (*Hemiboea thanhhoensis*) tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Cơ quan thực hiện: Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa

3. Phạm vi thực hiện: Tại vùng lõi Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động với diện tích là 646,95 ha.

4. Mục tiêu

4.1. Mục tiêu chung

Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu khoa học đầy đủ các loài trong họ Tai voi làm cơ sở bảo tồn loài thực vật mới phát hiện - My điểm hồng Nam Động (*Hemiboea thanhhoensis*) phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định chính xác được hiện trạng, tình trạng, đặc điểm phân bố, tính đa dạng của các loài trong họ Tai voi, nhất là loài My điểm hồng tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động.

- Đánh giá cụ thể được đặc điểm sinh vật học, sinh thái học, cấu trúc tổ thành rừng có sự phân bố của các loài trong họ Tai voi, trọng tâm là loài My điểm hồng tại khu bảo tồn.

- Đánh giá được các mối đe dọa ảnh hưởng đến sự tồn tại, phát triển các loài trong họ Tai voi; làm cơ sở xây dựng các biện pháp, giải pháp khoa học, khả thi phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững loài My điểm hồng và một số loài trong họ Tai voi hiện có trong khu bảo tồn.

5. Nội dung nhiệm vụ

- Kế thừa và thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến chi, họ, cá thể loài nghiên cứu

- Tập huấn về kỹ năng nhận biết, điều tra, giám sát loài My điểm hồng và các loài trong họ Tai voi.

- Điều tra tính đa dạng thành phần loài trong họ Tai voi trên toàn bộ vùng lõi, vùng đệm khu bảo tồn.

- Điều tra, xác định các đặc điểm về sinh vật học, sinh thái học của các loài trong họ Tai voi và cấu trúc tổ thành rừng khu vực phân bố.

- Điều tra, xác định hiện trạng phân bố của các loài trong họ Tai voi theo các dạng sinh cảnh sống và đai cao.

- Điều tra, nghiên cứu xác định các mối đe dọa ảnh hưởng đến sự tồn tại các loài trong họ Tai voi, nhất là loài My điểm hồng.

- Đề xuất các biện pháp kỹ thuật giám sát và kế hoạch bảo tồn loài trong họ Tai voi (đặc biệt loài My điểm hồng) tại khu bảo tồn.

- Xây dựng bản hướng dẫn kỹ thuật thử nghiệm nhân giống loài My điểm hồng và một số loài trong họ Tai voi, trình cấp thẩm quyền chấp thuận.

- Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu chi tiết đối với các loài trong họ Tai voi tại khu bảo tồn.

- Thu thập các mẫu tiêu bản thực vật, mẫu ảnh và xây dựng cuốn sổ tay nhận dạng nhanh các loài trong họ Tai voi và một số loài cây phổ biến, ưu thế, điển hình tại khu bảo tồn.

- Các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng kết nhiệm vụ.

- Nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ.

6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

6.1. Các loại báo cáo

a) Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ (10 bộ).

b) Các báo cáo chuyên đề của nhiệm vụ (10 bộ):

- Chuyên đề 1: Báo cáo điều tra thành phần các loài trong họ Tai voi.

- Chuyên đề 2: Báo cáo điều tra, nghiên cứu các đặc điểm về sinh vật học của các loài trong họ Tai voi và cấu trúc tổ thành rừng nơi các loài trong họ Tai voi phân bố.

- Chuyên đề 3: Báo cáo điều tra, nghiên cứu các đặc điểm về sinh thái học của các loài trong họ Tai voi và tổ thành rừng nơi các loài trong họ Tai voi phân bố.

- Chuyên đề 4: Báo cáo điều tra, nghiên cứu xác định các mối đe dọa ảnh hưởng đến sự tồn tại loài My điểm hồng và các loài trong họ Tai voi tại Khu bảo tồn.

- Chuyên đề 5: Báo cáo đề xuất các biện pháp kỹ thuật giám sát các loài trong họ Tai voi (đặc biệt loài My điểm hồng)

- Chuyên đề 6: Báo cáo kế hoạch bảo tồn loài trong họ Tai voi (đặc biệt loài My điểm hồng) tại khu bảo tồn.

- Chuyên đề 7: Bản hướng dẫn kỹ thuật thử nghiệm nhân giống loài My điểm hồng và một số loài trong họ Tai voi phục vụ cho công tác bảo tồn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

6.2. Các sản phẩm khác

- Bộ cơ sở dữ liệu chi tiết về các loài trong họ Tai voi tại khu bảo tồn (gồm dữ liệu mẫu ảnh, mẫu vật; dữ liệu về hình thái học, sinh thái học; dữ liệu về hiện trạng, phân bố và tình trạng bảo tồn được lưu trữ, khai thác dưới dạng phần mềm, file mềm và bản giấy).

- Bản đồ phân bố vị trí các loài trong họ Tai voi (đặc biệt loài My điểm hồng) tại khu bảo tồn, tỷ lệ 1/10.000.

- Sổ tay hướng dẫn nhận biết nhanh các loài trong họ Tai voi và một số loài thực vật phổ biến (khoảng 100-150 loài, 200-300 ảnh và mô tả chi tiết) được in màu tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động.

- Bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín trong nước và quốc tế.

7. Thời gian thực hiện: 2 năm (2023-2024).

8. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện:

8.1. Dự toán kinh phí

- Kinh phí thực hiện: 1.652.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm năm mươi hai triệu đồng*)

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

8.2. Phân kỳ thực hiện

- Năm 2023: 900.000.000 đồng (đã giao cho Chi cục Kiểm lâm tại Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh).

- Năm 2024: 752.000.000 đồng.

(Chi tiết đính kèm Phụ lục số 01)

II. Nhiệm vụ Nghiên cứu đặc điểm khu hệ Lưỡng cư và Bò sát làm cơ sở bảo tồn loài động vật mới phát hiện - Rắn khuyết nam động (*Lycodon namdongensis*) tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1. Tên nhiệm vụ: Nghiên cứu đặc điểm khu hệ Lưỡng cư và Bò sát làm cơ sở bảo tồn loài động vật mới phát hiện - Rắn khuyết nam động (*Lycodon namdongensis*) tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Cơ quan thực hiện: Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa

3. Phạm vi thực hiện: Tại vùng lõi Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động với diện tích là 646,95 ha

4. Mục tiêu nhiệm vụ

4.1. Mục tiêu chung

Xây dựng cơ sở dữ liệu về các loài Lưỡng cư và Bò sát, đặc biệt là các loài đặc hữu, quý hiếm, loài ưu tiên bảo vệ, loài mới phát hiện (Rắn khuyết nam

động) phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được hiện trạng, tình trạng, đặc điểm phân bố, tập tính của các loài các loài Lưỡng cư và Bò sát; loài Rắn khuyết nam động hiện có trong khu bảo tồn.

- Đánh giá cụ thể được đặc điểm cấu trúc tổ thành rừng, sinh cảnh sống, vùng sống, đai cao, tần xuất, khả năng bắt gặp của các loài Lưỡng cư, các loài Bò sát tại khu bảo tồn (trọng tâm là các loài Lưỡng cư và Bò sát đặc hữu, quý hiếm, loài ưu tiên bảo vệ).

- Đánh giá được các tác động ảnh hưởng đến hiện trạng loài, vùng sống, thức ăn và đề xuất các biện pháp, giải pháp bảo tồn hiệu quả, khả thi, phục hồi các quần thể loài Lưỡng cư và Bò sát trong khu bảo tồn.

5. Nội dung nhiệm vụ

- Xác định hiện trạng, tính đa dạng về thành phần các loài Lưỡng cư và Bò sát tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động.

- Đánh giá đặc điểm phân bố của các loài Lưỡng cư và Bò sát theo các dạng sinh cảnh sống, theo độ cao, theo tần suất, vị trí bắt gặp.

- Phân tích, đánh giá và xác định được hiện trạng, phân bố, các đặc điểm sinh thái học, tập tính của loài Rắn khuyết nam động tại khu bảo tồn.

- Xây dựng kế hoạch bảo tồn và đề xuất các biện pháp, giải pháp hiệu quả, khả thi trong công tác bảo tồn các loài Lưỡng cư và Bò sát đặc hữu, quý, hiếm hiện có trong khu bảo tồn.

- Xây dựng, ban hành sách nhận dạng nhanh các loài Lưỡng cư và Bò sát tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động.

- Mua sắm một số dụng cụ phục vụ thực hiện nhiệm vụ.

- Nghiệm thu, tổng kết nhiệm vụ.

6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

6.1. Các loại báo cáo.

- a) Báo cáo tổng kết nhiệm vụ, báo cáo tóm tắt nhiệm vụ (10 bộ).

- b) Các báo cáo chuyên đề (10 bộ).

- Chuyên đề 1: Báo cáo đánh giá đa dạng thành phần loài và tình trạng bảo tồn các loài Lưỡng cư và Bò sát tại khu bảo tồn.

- Chuyên đề 2: Báo cáo kết quả đánh giá đặc điểm phân bố, tập tính của các loài Lưỡng cư và Bò sát tại khu bảo tồn.

- Chuyên đề 3: Báo cáo đánh giá tần xuất, khả năng bắt gặp của một số loài Lưỡng cư và Bò sát đặc hữu, quý hiếm, loài ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn.

- Chuyên đề 4: Báo cáo mô tả, đánh giá hiện trạng phân bố và các đặc điểm sinh thái học, tập tính của loài Rắn khuyệt nam động.

- Chuyên đề 5: Báo cáo kế hoạch bảo tồn một số loài Lưỡng cư và Bò sát đặc hữu, quý hiếm, loài ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn.

- Chuyên đề 6: Báo cáo đề xuất các biện pháp, giải pháp hiệu quả, khả thi trong công tác bảo tồn các loài Lưỡng cư và Bò sát đặc hữu, quý, hiếm hiện có trong khu bảo tồn

6.2. Các sản phẩm khác:

- Bản đồ phân bố các loài Lưỡng cư và Bò sát tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, tỷ lệ 1/10.000, hệ VN.2000.

- Bản đồ khu vực phân bố tiềm năng của loài Rắn khuyệt Nam Động tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, tỷ lệ 1/10.000, hệ VN.2000.

- Sách nhận dạng nhanh các loài Lưỡng cư và Bò sát tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (khoảng 60-100 loài, 100-200 ảnh và mô tả chi tiết).

- Bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành uy tín trong nước và quốc tế.

7. Thời gian thực hiện: 2 năm (2023-2024).

8. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện:

8.1. Dự toán kinh phí

- Kinh phí thực hiện: 1.521.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm hai mươi một triệu đồng*).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

8.2. Phân kỳ thực hiện:

- Năm 2023: 900.000.000 đồng (đã giao cho Chi cục Kiểm lâm tại Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh).

- Năm 2024: 621.000.000 đồng.

(Chi tiết đính kèm Phụ lục số 02)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Chi cục Kiểm lâm căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2024 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Chi cục trưởng Kiểm lâm chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Chi cục Kiểm lâm thực hiện các nội dung theo nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định đề cương nhiệm vụ được phê duyệt.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Chi cục Kiểm lâm hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định nhiệm vụ, dự toán được phê duyệt.

4. Các Sở, đơn vị: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện Quan Hóa, UBND huyện Quan Sơn và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chi cục Kiểm lâm triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và PTNT; Khoa học và Công nghệ; Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Chủ tịch UBND huyện Quan Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC58.08.2023)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ lục số 01:**DỰ TOÁN CHI TIẾT**

Nhiệm vụ Nghiên cứu đặc điểm các loài trong họ Tai voi làm cơ sở bảo tồn loài thực vật mới phát hiện - My điểm hồng nam động (*Hemiboea thanhhoensis*) tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền
	Làm tròn							1.652.000.000
	Tổng cộng							1.651.714.433
1	Chuẩn bị				84,6087			20.575.218
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	CT	1	15	15	3,33	225.532	3.382.980
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán	CT	1	8,8	8,8	5,42	367.082	3.230.322
-	Thiết kế kỹ thuật	CT	1	10	10	5,42	367.082	3.670.820
-	Can vẽ bản đồ ngoại nghiệp	Ha	646,95	0,00125	0,808688	2,41	163.223	131.996
-	Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật	C/ng/ct	8	5	40	3,00	203.182	8.127.280
-	Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật đời sống	CT	1	10	10	3,00	203.182	2.031.820
2	Ngoại nghiệp				2745,38			785.760.412
-	Di chuyển quân (từ TP Thanh Hóa đến xã Nam Động, huyện Quan Hóa).	Km	170	0,2	34	3,99	270.232	9.187.888
-	Làm lán trại (ngủ trong rừng)	Ha	646,95	0,001	0,64695	2,67	180.832	116.989
-	Điều tra các loài trong họ Tai voi, My điểm hồng trên tuyến (30 tuyến x 5 km/tuyến)	Km	150	3,5	525	4,74	321.027	168.539.175
-	Điều tra tái sinh trên tuyến (150km)	Km	150	3,5	525	4,74	321.027	168.539.175
-	Chọn, lập ô tiêu chuẩn (2000m ²); mỗi tuyến lập 2 OTC.	Ô	60	2	120	3,46	234.336	28.120.320
-	Điều tra trên OTC (60 OTC)	Ô	60	11	660	4,32	292.582	193.104.120
-	Đo vẽ trắc đồ ngang (1000m ²)	TrĐ	60	6	360	3,26	220.791	79.484.760
-	Đo vẽ trắc đồ dọc (500 m ²)	TrĐ	60	3	180	3,26	220.791	39.742.380
-	Đo đếm ô tái sinh (25m ² ; 60 OTC x 5 ô tái sinh/OTC = 300 ô tái sinh)	Ô	300	0,05	15	3,46	234.336	3.515.040
-	Khoanh vẽ bản đồ thực vật quý hiếm, đặc hữu (My điểm hồng Nam Động).	Ha	646,95	0,02	12,939	3,26	220.791	2.856.815
-	Thu thập mẫu tiêu bản và chụp ảnh và giám định loài chưa biết (100 loài)	Loài	100	1	100	4,06	274.973	27.497.300

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền
	Thu thập tài liệu hiện có tại địa phương	ĐP	1	15	15	3,26	220.791	3.311.865
-	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	Ha	646,95	0,005	3,23475	5,42	367.082	1.187.418
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	Công	2550,8207	7%	178,5574	4,65	314.932	56.233.455
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	C/ng/ct	8	2	16	3,99	270.232	4.323.712
3	Nội nghiệp				1.262,7			379.033.433
-	Nhập số liệu vào máy tính (150 biểu điều tra tuyến + 60 biểu điều tra OTC)	Biểu	210	0,05	10,5	3,99	270.232	2.837.436
-	Tính toán tài liệu điều tra lâm học trên tuyến (30 tuyến x 5km/tuyến=150km)	Km	150	0,2	30	3,66	247.882	7.436.460
-	Tính toán tài liệu điều tra tái sinh trên tuyến (30 tuyến x 5km/tuyến=150km)	Km	150	0,2	30	4,74	321.027	9.630.810
-	Tính toán xử lý số liệu OTC (60 OTC)	Ô	60	0,125	7,5	4,65	314.932	2.361.990
-	Tính toán ô đo đếm tái sinh (60 OTC x 5 ô tái sinh/OTC)	Ô	300	0,01	3	3,99	270.232	810.696
-	Tính toán thống kê các loại biểu (150 biểu điều tra tuyến + 60 biểu điều tra OTC)	Biểu	210	0,1	21	3,66	247.882	5.205.522
-	Hoàn thiện trắc đồ ngang (60 OTC)	SĐ	60	2	120	4,32	292.582	35.109.840
-	Hoàn thiện trắc đồ dọc (60 OTC)	SĐ	60	1	60	4,32	292.582	17.554.920
-	Tính toán phân tích số liệu (phục vụ vụ viết báo cáo)	CT	8	22	176	4,65	314.932	55.428.032
-	Viết báo cáo thuyết minh 8 loại (7 báo cáo chuyên đề; 01 báo cáo tổng hợp)	BC	8	40	320	4,65	314.932	100.778.240
-	Kiểm tra nội nghiệp	Công	778	15%	116,7	4,32	292.582	34.144.319
-	Thông qua báo cáo kết quả điều tra (8 loại báo cáo)	CT	8	22	176	4,98	337.282	59.361.632
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (8 loại báo cáo)	CT	8	15	120	3,99	270.232	32.427.840
-	In ấn, bàn giao thành quả (8 báo cáo+bản đồ).	CT	9	8	72	3,27	221.468	15.945.696
4	Phục vụ (1/15 công: Ngoại + Nội nghiệp)	Công	4.008,078		267,205	4,03	272.941	72.931.257
5	Chi phí quản lý (12%)	Nhiệm vụ	4359,892	0,12	523,19	4,32	292.582	153.075.112
6	Thử nghiệm nhân giống loài My điểm hồng và một số loài trong họ Tai voi							195.339.000
-	Khảo sát, lựa chọn quần thể, cây mẹ để lấy giống (10 công x 0,39 x 1,49 tr = 5,811triệu)	Công trình	1		1		5.811.000	5.811.000
-	Theo dõi quần thể, cây mẹ vật hậu để lấy giống (10 công x 0,39 x 1,49 tr = 5,811triệu)	Công trình	1		1		5.811.000	5.811.000

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền
-	Công thu thập hom và hạt giống (20 công x 0,39 x 1,49 triệu = 11,622 triệu)	Công trình	1		1		1.622.000	11.622.000
-	Công thiết kế các thử nghiệm nhân giống trong các môi trường và độ tàn che khác nhau (150 công x 0,39 x 1,49 triệu = 87,165 triệu)	Công trình	1		1		7.165.000	87.165.000
-	Theo dõi, thu thập số liệu sinh trưởng (5 lần/tháng x 6 tháng x 0,39x1,49 triệu = 17,433 triệu)	Công trình	1		1		7.433.000	17.433.000
	Công tưới nước, chăm sóc thử nghiệm (20 lần/tháng x 6 tháng x 0,13x1,49 triệu = 23,244 triệu)	Công trình	1		1		23.244.000	23.244.000
-	Xây dựng bản kỹ thuật nhân giống loài My điểm hồng và 1 số loài trong họ Tai voi (90 công x 0,33 x 1,49 triệu = 44,253 triệu)	Bản hướng dẫn	1		1		44.253.000	44.253.000
7	Biên tập, in sổ tay hướng dẫn nhận biết các loài trong họ Tai voi và loài thực vật mới phát hiện (My điểm hồng) được in màu tại khu bảo tồn (khoảng 100 ảnh và mô tả chi tiết; 200 cuốn cho tổ chức (20 cuốn x 10 tổ chức); 200 cuốn cho hộ gia đình (1 cuốn/hộ gia đình).	Cuốn	300				150.000	45.000.000

Phụ lục số 02:**DỰ TOÁN CHI TIẾT**

Nhiệm vụ Nghiên cứu đặc điểm khu hệ Lưỡng cư và Bò sát làm cơ sở bảo tồn loài động vật mới phát hiện - Rắn khuyết nam động (*Lycodon namdongensis*) tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền
	Làm tròn							1.521.000.000
	Tổng cộng							1.520.829.181
1	Chuẩn bị				69,6087			17.527.488
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	CT	1	15	15	3,33	225.532	3.382.980
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán	CT	1	8,8	8,8	5,42	367.082	3.230.322
-	Thiết kế kỹ thuật	CT	1	10	10	5,42	367.082	3.670.820
-	Căn vẽ bản đồ ngoại nghiệp	Ha	646,95	0,00125	0,808688	2,41	163.223	131.996
-	Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật	C/ng/ct	5	5	25	3,00	203.182	5.079.550
-	Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật đời sống	CT	1	10	10	3,00	203.182	2.031.820
2	Ngoại nghiệp				2493,66			812.612.399
-	Di chuyển quân (từ thành phố Thanh Hóa đến xã Nam Động).	Km	170	0,2	34	3,99	270.232	9.187.888
-	Điều tra các loài lưỡng cư, bò sát, rắn khuyết trên tuyến (30 tuyến x 5 km/tuyến x 1 lần/năm x 2 năm)	Km	300	2,87	861	5,08	344.055	296.231.355
-	Chọn, lập ô tiêu chuẩn (3km ² ; mỗi tuyến chọn, lập 2 OTC x 30 tuyến = 60 OTC)	Ô	60	0,5	30	3,46	234.336	7.030.080
-	Điều tra dấu vết các loài lưỡng cư, bò sát, rắn khuyết trên ô tiêu chuẩn (Năm thứ nhất 60 OTC; năm thứ hai 30 OTC)	Ô	90	10	900	4,98	337.282	303.553.800
-	Phỏng vấn các hộ gia đình vùng đệm khu bảo tồn (11 thôn bản x 30 hộ/thôn)	Hộ	330	0,5	165	3,06	207.245	34.195.425
-	Chụp ảnh, thu mẫu vật các loài lưỡng cư, bò sát, rắn khuyết (dự kiến 60 mẫu, thu thập 2 lần; 1 năm/1 lần)	Mẫu	60	5	300	4,98	337.282	101.184.600
-	Khoanh vẽ bản đồ phân bố các loài lưỡng cư, bò sát, rắn khuyết đặc hữu, quý hiếm.	Ha	646,95	0,02	12,939	3,26	220.791	2.856.815
-	Thu thập tài liệu hiện có tại địa phương (các loài động vật Lưỡng cư,	ĐP	1	15	15	3,26	220.791	3.311.865

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền
	Bò sát, rắn khuyết).							
-	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	Ha	646,95	0,005	3,23475	5,42	367.082	1.187.418
-	Kiểm tra công tác ngoại nghiệp	Công	2321,1738	7%	162,4822	4,65	314.932	51.170.832
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	C/ng/ct	5	2	10	3,99	270.232	2.702.320
3	Nội nghiệp				1447,7			423.922.435
-	Nhập số liệu vào máy tính (480 phiếu, biểu điều tra, gồm: 30 phiếu điều tra trên tuyến + 120 phiếu điều tra trên OTC, 330 phiếu phỏng vấn)	B	480	0,05	24	3,99	270.232	6.485.568
-	Tính toán thống kê các loại biểu	B	480	0,1	48	3,66	247.882	11.898.336
-	Tính toán tài liệu điều tra các loài lưỡng cư, bò sát, rắn khuyết trên tuyến	Km	300	0,17	51	3,66	247.882	12.641.982
-	Tính toán số liệu theo điểm (60 ô tiêu chuẩn)	Đ	60	4	240	3,99	270.232	64.855.680
-	Xử lý mẫu, bảo quản, giám định mẫu các loài lưỡng cư, bò sát, rắn khuyết (60 loài)	Mẫu	60	0,55	33	4,32	292.582	9.655.206
-	Lập danh mục các loài lưỡng cư, bò sát, rắn khuyết	DM	1	60	60	6,44	436.164	26.169.840
-	Xây dựng sơ đồ phân bố các loài lưỡng cư, bò sát, rắn khuyết	SD	60	2	120	4,32	292.582	35.109.840
-	Số hóa bản đồ phân bố các loài lưỡng cư, bò sát, rắn khuyết	M	4	25	100	3,63	245.850	24.585.000
-	Tính toán phân tích số liệu (phục vụ viết báo cáo)	CT	1	22	22	4,65	314.932	6.928.504
-	Viết báo cáo thuyết minh 7 loại (6 báo cáo chuyên đề và 01 báo cáo tổng hợp)	BC	7	40	280	4,65	314.932	88.180.960
-	Kiểm tra công tác nội nghiệp	Công	978	15%	146,7	4,32	292.582	42.921.779
-	Thông qua báo cáo kết quả điều tra (7 loại báo cáo)	CT	7	22	154	4,98	337.282	51.941.428
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (7 loại báo cáo)	CT	7	15	105	3,99	270.232	28.374.360
-	In ấn, bàn giao thành quả (7 báo cáo + bản đồ)	CT	8	8	64	3,27	221.468	14.173.952
4	Phục vụ (1/15 công: Ngoại + Nội nghiệp)	Công	3941,356		263	4,03	272.941	71.717.175
5	Chi phí quản lý (12%)	Nhiệm vụ	4.273,7	0,12	512,85	4,32	292.582	150.049.684
6	Biên tập và in sách nhận dạng nhanh các loài lưỡng cư, bò sát, rắn khuyết tại khu bảo tồn (Tổ chức: 100 cuốn (20 cuốn x 10 tổ chức); hộ gia đình 200 cuốn (1 cuốn/hộ gia đình)).	Cuốn	300				150.000	45.000.000